Phụ lục II
TỔNG HỢP DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM
VÀ CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN, UBND XÃ, THỊ TRẤN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM
(kèm theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 29/3/2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
	TỔNG A+B	**510**	
A	**Vị trí việc làm cán bộ, công chức huyện**	**96**	
I	**Vị trí việc làm cán bộ lãnh đạo, quản lý**	**6**	
1.	Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện	Kiêm nhiệm	
2.	Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện	1	
3.	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện	1	
4.	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện	2	
5.	Trưởng ban thuộc Hội đồng nhân dân huyện	Kiêm nhiệm	
6.	Phó Trưởng ban thuộc Hội đồng nhân dân huyện	2	
II	**Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức các phòng chuyên môn**	**90**	
1	**Vị trí việc làm công chức Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân**		
1.1	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**	**4**	
1.1.1	Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện	1	
1.1.2	Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện	3	
1.2	**Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Văn phòng**	**8**	80%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
1.2.1	Chuyên viên tham mưu tổng hợp về chuyên ngành	5	50%
1.2.2	Chuyên viên về thư ký - biên tập	1	10%
1.2.3	Chuyên viên về kiểm soát thủ tục hành chính	1	10%
1.2.4	Chuyên viên về quản lý thông tin lãnh đạo	1	10%
1.3	**Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**	**2**	20%
1.3.1	Văn thư viên	1	10%
1.3.2	Kế toán viên	1	10%
1.3.3	Chuyên viên thủ quỹ	Kiêm nhiệm	
2	**Vị trí việc làm công chức Phòng Nội vụ**		
2.1	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**	**3**	
2.1.1	Trưởng phòng	1	
2.1.2	Phó Trưởng phòng	2	
2.2	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ**	**5**	**100%**
2.2.1	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	1	20%
2.2.2	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	2	40%
2.2.3	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	1	20%
2.2.4	Chuyên viên về quản lý tín ngưỡng, tôn giáo	1	20%
2.3	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ (kiêm nhiệm)**		
2.3.1	Chuyên viên về địa giới hành chính		
2.3.2	Chuyên viên về cải cách hành chính		
2.3.3	Chuyên viên về quản lý văn thư, lưu trữ		

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
3	**Vị trí việc làm công chức Phòng Tư pháp**		
3.1	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**	**2**	
3.1.1	Trưởng phòng	1	
3.1.2	Phó Trưởng phòng	1	
3.2	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Tư pháp**	**3**	**100%**
3.2.1	Chuyên viên về hành chính tư pháp	1	33,33%
3.2.2	Chuyên viên về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, tiếp cận pháp luật	1	33,33%
3.2.3	Chuyên viên về quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1	33,34%
3.3	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Tư pháp (kiêm nhiệm)**		
3.3.1	Chuyên viên về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật		
3.3.2	Chuyên viên về xây dựng pháp luật		
4	**Vị trí việc làm công chức Phòng Tài chính - Kế hoạch**		
4.1	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**	**3**	
4.1.1	Trưởng phòng	1	
4.1.2	Phó Trưởng phòng	2	
4.2	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Tài chính - Kế hoạch**	**6**	**100%**
4.2.1	Chuyên viên về quản lý tài chính ngân sách	2	33,32%
4.2.2	Chuyên viên về quản lý tài sản công	1	16,67%
4.2.3	Chuyên viên quản lý về đầu tư	1	16,67%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
4.2.4	Chuyên viên quản lý về quy hoạch	1	16,67%
4.2.5	Chuyên viên về quản lý kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác	1	16,67%
4.3	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Tài chính - Kế hoạch (kiêm nhiệm)**		
4.3.1	Chuyên viên quản lý về giá		
4.3.2	Chuyên viên quản lý về kinh tế tổng hợp		
4.3.3	Chuyên viên quản lý về đấu thầu		
4.3.4	Chuyên viên quản lý về doanh nghiệp		
4.3.5	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách Kế toán)		
5	**Vị trí việc làm công chức Phòng Tài nguyên và Môi trường**		
5.1	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**	**2**	
5.1.1	Trưởng phòng	1	
5.1.2	Phó Trưởng phòng	1	
5.2	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Tài guyên và Môi trường**	**5**	**100%**
5.2.1	Chuyên viên về quản lý về đất đai	1	20%
5.2.2	Chuyên viên về môi trường	1	20%
5.2.3	Chuyên viên về biến đổi khí hậu	1	20%
5.2.4	Chuyên viên về tài nguyên nước	1	20%
5.2.5	Chuyên viên về đo đạc và bản đồ	1	20%
5.3	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Tài nguyên và Môi trường (kiêm nhiệm)**		

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
5.3.1	Chuyên viên bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		
5.3.2	Chuyên viên về khoáng sản		
6	**Vị trí việc làm công chức Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội**		
6.1	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**	**3**	
6.1.1	Trưởng phòng	1	
6.1.2	Phó Trưởng phòng	2	
6.2	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Lao động Thương binh và Xã hội**	**6**	**100%**
6.2.1	Chuyên viên về trẻ em	1	16,66%
6.2.2	Chuyên viên về giảm nghèo	1	16,66%
6.2.3	Chuyên viên về phòng, chống tệ nạn xã hội	1	16,67%
6.2.4	Chuyên viên về việc làm	1	16,67%
6.2.5	Chuyên viên về người có công	1	16,67%
6.2.6	Chuyên viên về lao động, tiền lương	1	16,67%
6.3	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Lao động Thương binh và Xã hội (kiêm nhiệm)**		
6.3.1	Chuyên viên về Bình đẳng giới		
6.3.2	Chuyên viên về bảo trợ xã hội		
6.3.3	Chuyên viên về An toàn vệ sinh lao động		
6.3.4	Chuyên viên về Bảo hiểm xã hội		
7	**Vị trí việc làm công chức Phòng Văn hóa và Thông tin**		

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
7.1	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**	**2**	
7.1.1	Trưởng phòng	1	
7.1.2	Phó Trưởng phòng	1	
7.2	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Văn hóa và Thông tin**	**3**	**100%**
7.2.1	Chuyên viên về quản lý lĩnh vực gia đình	1	33,33%
7.2.2	Chuyên viên về quản lý thể dục thể thao cho mọi người	1	33,33%
7.2.3	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số)	1	33,34%
7.3	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Văn hóa và Thông tin (kiêm nhiệm)**		
7.3.1	Chuyên viên về quản lý di sản văn hoá		
7.3.2	Chuyên viên về quản lý văn hoá cơ sở (bao gồm quản lý thư viện và quản lý văn hoá dân tộc)		
7.3.3	Chuyên viên về quản lý thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp		
7.3.4	Chuyên viên về quản lý xúc tiến, quảng bá du lịch		
7.3.5	Chuyên viên về quản lý báo chí		
7.3.6	Chuyên viên về quản lý phát thanh, truyền hình		
7.3.7	Chuyên viên về thông tin điện tử		
7.3.8	Chuyên viên về quản lý thông tin đối ngoại		
7.3.9	Chuyên viên về quản lý thông tin cơ sở		
7.3.10	Chuyên viên về quản lý xuất bản		

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
7.3.11	Chuyên viên về quản lý in		
7.3.12	Chuyên viên về quản lý phát hành		
7.3.13	Chuyên viên về quản lý bưu chính		
7.3.14	Chuyên viên về quản lý viễn thông		
7.3.15	Chuyên viên về quản lý tần số vô tuyến điện		
7.3.16	Chuyên viên về quản lý giao dịch điện tử		
7.3.17	Chuyên viên về quản lý an toàn thông tin mạng		
8	**Vị trí việc làm công chức Phòng Giáo dục và Đào tạo**		
8.1	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**	**3**	
8.1.1	Trưởng phòng	1	
8.1.2	Phó Trưởng phòng	2	
8.2	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Giáo dục và Đào tạo**	**4**	**100%**
8.2.1	Chuyên viên về quản lý chương trình giáo dục	1	25%
8.2.1	Chuyên viên về quản lý tổ chức và hoạt động cơ sở giáo dục	1	25%
8.2.3	Chuyên viên về quản lý người học (bao gồm cả tuyển sinh đào tạo; chính sách và các hoạt động hỗ trợ đối với người học)	1	25%
8.2.4	Chuyên viên về quản lý quản lý cơ sở vật chất trang thiết bị giáo dục	1	25%
8.3	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Giáo dục (kiêm nhiệm)**		
8.3.1	Chuyên viên về quản lý bảo đảm và kiểm định chất		

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
	lượng giáo dục		
8.3.2	Chuyên viên về quản lý thi và văn bằng, chứng chỉ		
8.3.3	Chuyên viên về quản lý chính sách và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục (bao gồm đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành Giáo dục)		
9	**Vị trí việc làm công chức Phòng Y tế**		
9.1	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**	**2**	
9.1.1	Trưởng phòng	1	
9.1.2	Phó Trưởng phòng	1	
9.2	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Y tế**	**2**	**100%**
9.2.1	Chuyên viên về dược	1	50%
9.2.2	Chuyên viên về an toàn thực phẩm	1	50%
9.3	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Y tế (kiêm nhiệm)**		
9.3.1	Chuyên viên về thiết bị y tế, công trình y tế		
9.3.2	Chuyên viên về dân số		
9.3.3	Chuyên viên về bảo hiểm y tế		
9.3.4	Chuyên viên về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em		
9.3.5	Chuyên viên về quản lý khám, chữa bệnh		
9.3.6	Chuyên viên về kiểm soát bệnh tật		
10	**Vị trí việc làm công chức Thanh tra**		
10.1	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**	**2**	
10.1.1	Chánh Thanh tra	1	

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
10.1.2	Phó Chánh Thanh tra	1	
10.2	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Thanh tra**	**3**	**100%**
10.2.1	Thanh tra viên về công tác thanh tra	1	33,33%
10.2.2	Chuyên viên về công tác thanh tra	1	33,33%
10.2.3	Thanh tra viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	1	33,34%
10.3	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Thanh tra (kiêm nhiệm)**		
10.3.1	Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn		
10.3.2	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo		
11	**Vị trí việc làm công chức Phòng Kinh tế và Hạ tầng**		
11.1	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**	**3**	
11.1.1	Trưởng phòng	1	
11.1.2	Phó Trưởng phòng	2	
11.2	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Giao thông, Xây dựng, Công thương, Khoa học và Công nghệ**	**6**	**100%**
11.2.1	Chuyên viên về quản lý thương mại trong nước	1	16.66%
11.2.2	Chuyên viên về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường thủy nội địa)	1	16,66%
11.2.3	Chuyên viên về quản lý phát triển đô thị	1	16,67%
11.2.4	Chuyên viên về quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	1	16,67%
11.2.5	Chuyên viên về quản lý quy hoạch xây dựng	1	16,67%
11.2.6	Chuyên viên về quản lý khoa học công nghệ (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học công nghệ)	1	16,67%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
11.3	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Giao thông, Xây dựng, Công thương, Khoa học và Công nghệ (kiêm nhiệm)**		
11.3.1	Chuyên viên về quản lý công nghiệp		
11.3.2	Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông(đường bộ, đường thủy nội địa)		
11.3.3	Chuyên viên về quản lý vận tải (đường bộ, đường thủy nội địa)		
11.3.4	Chuyên viên về quản lý nhà ở		
11.3.5	Chuyên viên về quản lý công sở		
11.3.6	Chuyên viên về quản lý hạ tầng kỹ thuật		
11.3.7	Chuyên viên về quản lý kiến trúc		
11.3.8	Chuyên viên về quản lý vật liệu xây dựng		
11.3.9	Chuyên viên về phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (bao gồm cả phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ)		
11.3.10	Chuyên viên về quản lý hoạt động tiêu chuẩn hóa		
11.3.11	Chuyên viên về quản lý đo lường		
11.3.12	Chuyên viên về quản lý đánh giá hợp chuẩn và hợp quy		
12	**Vị trí việc làm công chức Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**		
12.1	**Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**	**3**	
12.1.1	Trưởng phòng	1	
12.1.2	Phó Trưởng phòng	2	
12.2	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Nông**	**5**	**100%**

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
	nghiệp và Phát triển nông thôn		
12.2.1	Chuyên viên về quản lý về trồng trọt, bảo vệ thực vật	1	20%
12.2.2	Chuyên viên về quản lý về chăn nuôi, thú y	1	20%
12.2.3	Chuyên viên về quản lý về thủy sản	1	20%
12.2.4	Chuyên viên về quản lý về thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai và nước sạch nông thôn	1	20%
12.2.5	Quản lý về chất lượng, chế biến và phát triển thị trường	1	20%
12.3	**Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (kiêm nhiệm)**		
12.3.1	Chuyên viên về phát triển nông thôn		
III	**Vị trí việc làm hợp đồng lao động hỗ trợ phục vụ**	**HĐLĐ**	
1	Nhân viên lái xe	3	
B	**Vị trí việc làm cán bộ, công chức xã**	**414**	
I	**Vị trí việc làm cán bộ xã**	**238**	
1.	Bí thư Đảng ủy xã	20	
2.	Phó Bí thư Đảng ủy xã	20	
3.	Chủ tịch HĐND xã	20	
4.	Phó Chủ tịch HĐND xã	20	
5.	Chủ tịch UBND xã	20	
6.	Phó Chủ tịch UBND xã	38	
7.	Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam xã	20	
8.	Bí thư Đoàn TNCS HCM xã	20	

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
9.	Chủ tịch Hội LHPN Việt Nam xã	20	
10.	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam xã	20	
11.	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã	20	
II	**Vị trí việc làm công chức xã**	**176**	
1	**UBND Thị trấn Vũng Liêm**	**8**	100%
1.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	12,5%
1.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	2	25%
1.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	1	12,5%
1.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	12,5%
1.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	1	12,5%
1.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	25%
2	**UBND xã Trung Thành**	**8**	100%
2.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	12,5%
2.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	2	25%
2.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	1	12,5%
2.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	12,5%
2.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	1	12,5%
2.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	25%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
3	**UBND xã Trung Thành Đông**	**7**	100%
3.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	14,28%
3.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	1	14,28%
3.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	1	14,29%
3.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	14,29%
3.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	1	14,29%
3.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	28,57%
4	**UBND xã Trung Thành Tây**	**7**	100%
4.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	14,28%
4.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	1	14,28%
4.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	1	14,29%
4.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	14,29%
4.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	1	14,29%
4.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	28,57%
5	**UBND xã Trung Ngãi**	**8**	100%
5.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	12,5%
5.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	2	25%
5.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa	1	12,5%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
	chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)		
5.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	12,5%
5.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	1	12,5%
5.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	25%
6	**UBND xã Trung Nghĩa**	**8**	100%
6.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	12,5%
6.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	2	25%
6.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	1	12,5%
6.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	12,5%
6.4	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	1	12,5%
6.5	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	25%
7	**UBND xã Trung Hiệp**	**11**	100%
7.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	9,09%
7.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	3	27,28%
7.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	2	18,18%
7.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	9,09%
7.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	2	18,18%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
7.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	18,18%
8	**UBND xã Trung Hiếu**	**11**	100%
8.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	9,09
8.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	3	27,28%
8.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	2	18,18%
8.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	9,09%
8.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	2	18,18%
8.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	18,18%
9	**UBND xã Trung An**	**8**	100%
9.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	12,5%
9.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	2	25%
9.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	1	12,5%
9.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	12,5%
9.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	1	12,5%
9.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	25%
10	**UBND xã Trung Chánh**	**8**	100%
10.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	12,5%
10.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	2	25%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
10.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	1	12,5%
10.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	12,5%
10.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	1	12,5%
10.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	25%
11	**UBND xã Hiếu Phụng**	**10**	100%
11.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	10%
11.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	3	30%
11.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	2	20%
11.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	10%
11.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	1	10%
11.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	20%
12	**UBND xã Hiếu Thuận**	**8**	100%
12.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	12,5%
12.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	2	25%
12.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	1	12,5%
12.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	12,5%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
12.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	1	12,5%
12.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	25%
13	**UBND xã Hiếu Thành**	**9**	100%
13.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	11,11%
13.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	2	22,22%
13.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	2	22,22%
13.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	11,11%
13.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	1	11,11%
13.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	22,23%
14	**UBND xã Hiếu Nhơn**	**10**	100%
14.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	10%
14.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	3	30%
14.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	2	20%
14.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	10%
14.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	1	10%
14.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	20%
15	**UBND xã Hiếu Nghĩa**	**8**	100%
15.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	12,5

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
15.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	2	25%
15.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	1	12,5%
15.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	12,5%
15.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	1	12,5%
15.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	25%
16	**UBND xã Tân An Luông**	**11**	100%
16.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	9,09%
16.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	3	27,28%
16.3	Công chức Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)	2	18,18%
16.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	9,09%
16.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	2	18,l8%
16.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	18,18%
17	**UBND xã Tân Quới Trung**	**8**	100%
17.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	12,5%
17.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	2	25%
17.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	1	12,5%
17.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	12,5%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
17.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	1	12,5%
17.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	25%
18	**UBND xã Quới An**	**8**	100%
18.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	12,5
18.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	2	25%
18.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	1	12,5%
18.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	12,5%
18.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	1	12,5%
18.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	25%
19	**UBND xã Quới Thiện**	**9**	100%
19.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	11,11%
19.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	2	22,22%
19.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	2	22,22%
19.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	11,11%
19.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	1	11,11%
19.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	22,22%
20	**UBND xã Thanh Bình**	**11**	100%
20.1	Công chức Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Quân sự	1	9,08%

TT	Tên đơn vị/Vị trí việc làm	Cơ cấu ngạch công chức	
		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
20.2	Công chức Văn phòng - Thống kê	3	27,28%
20.3	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã)	2	18,18%
20.4	Công chức Tài chính - Kế toán	1	9,09%
20.5	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	2	18,18%
20.6	Công chức Văn hóa - Xã hội	2	18,18%

TỔNG HỢP CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC CỦA CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN, UBND XÃ, THỊ TRẤN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM

(kèm theo Quyết định số ……../QĐ-UBND ngày ……/…/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị	Số lượng/Loại ngạch công chức			Cơ cấu ngạch công chức	
	Số lượng ngạch công chức	Loại ngạch công chức		Số lượng công chức	Tỷ lệ %
Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm	4	**Loại C:**	**Cấp huyện**	**58**	**100%**
			Chuyên viên	53	91,38%
			Thanh tra viên	3	5,18%
			Văn thư viên	1	1,72%
			Kế toán viên	1	1,72%
			Cấp xã	**176**	**100%**
			Chuyên viên	176	100%